TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/DS - PT
Ngày 23 tháng 01 năm 2024
"Vv Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và ông Nguyễn Vĩnh Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Xuân Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1966; đều có địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980, (theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2022).

Địa chỉ: Số D, đường N, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 01 năm 2022 và những lời khai tiếp theo của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Gia đình ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị B là chủ sử dụng diện tích đất khoảng gần 1.300m^2, thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 6, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Xuất phát từ mục đích muốn thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật, gia đình ông G, bà B đã gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) đối với diện tích đất trên đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định của pháp luật. Đến khoảng tháng 8/2020, do hồ sơ đề nghị cấp GCN của gia đình ông G, bà B lâu không được giải quyết, ông G đã liên hệ làm việc thì được ông Nguyễn Văn T công chức địa chính xã T trả lời do có đơn đề nghị tranh chấp đất đai của ông Nguyễn Văn Đ nên việc xử lý hồ sơ cấp GCN bị dừng lại. Đến khoảng đầu tháng 9/2020, ông T mời gia đình ông G và ông Đ lên làm việc tại UBND xã T. Qua nội dung làm việc các bên đã nêu ý kiến về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất. Tuy nhiên, tại buổi làm việc ông Đ không đưa ra được bất kỳ tài liệu chứng minh nào là đất của ông Đ.

Ngày 10/9/2021, UBND xã T đã tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai giữa gia đình ông G với gia đình ông Đ và tại buổi hòa giải, các bên không thống nhất được ý kiến nên buổi hòa giải không thành.

Gia đình ông G sử dụng diện tích đất nêu trên ổn định, lâu dài có ranh giới rõ ràng, nhiều năm nay không tranh chấp hay bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm về đất đai mà khi xin cấp GCN thì ông Đ mới có ý kiến nhưng không đưa ra được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh về quyền sử dụng đất của mình. Hành vi của ông Đ đã gây cản trở, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp trong sử dụng đất đai của gia đình ông G. Vì vậy, ông G, bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Đ phải chấm dứt hành vi cản trở việc cấp GCN của gia đình ông G, bà B.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông G, bà B phải di chuyển tài sản trên đất, để trả lại cho ông Đ thửa đất số 74, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.215,8m^2 (theo bản đồ VN2000), địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc thì ông G, bà B không đồng ý vì yêu cầu của ông Đ hoàn toàn không có căn cứ.

Bị đơn, ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Khoảng năm 1982 - 1983, gia đình ông Đ cùng một số gia đình thuộc thôn T và thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc được Hợp tác xã Nông nghiệp xã T, Chủ nhiệm Hợp tác xã là ông Nguyễn Xuân H1, có giao cho cán bộ ruộng đất là ông Nguyễn Văn K (nay đã chết) cấp cho gia đình ông Đ một lô đất thuộc khu Đ, thôn Đ, xã T, tính từ ven đồng lên đỉnh đồi, lô đất này được chia làm 3 phần do quy hoạch đường dân sinh.

Cụ thể đó là: Phần thứ nhất là đất được giao trồng dứa theo dự án của hợp tác xã và phải nộp sản phẩm hàng năm cho hợp tác xã khi có kết quả; Phần thứ hai là cấp đất thổ cư cho gia đình ông Đ; Phần thứ ba là đất được giao trồng dứa.

Việc cấp đất và giao đất cho gia đình ông đều có giấy của cán bộ ruộng đất trước kia nhưng do lâu ngày ông đã làm mất. Gia đình ông đã xin giấy biên nhận của ông Nguyễn Xuân H1 công nhận là chỉ đạo cán bộ ruộng đất, cấp đất thổ cư và giao đất trồng dứa cho ông và một số hộ khác cùng một đợt, tại khu Đ, thôn Đ, xã T và có giấy biên nhận của các hộ được cấp cùng một đợt với ông.

Năm 1985, khi trồng dứa không có hiệu quả, UBND xã T thu lại phần đất thứ 3 gia đình ông được giao trồng dứa để UBND xã T trồng cây bạch đàn cao sản. Do vậy, ông chỉ còn hai phần đất đó là phần đất thổ cư và phần đất thứ nhất được giao trồng dứa. Ông vẫn sản xuất bình thường trên hai phần đất này. Trong những năm 1985 đến năm 1988, UBND xã T không thu sản phẩm gì.

Năm 1989 do điều kiện gia đình, ông làm đơn xin đổi đất thổ cư, trả lại cho UBND xã T đất thổ cư mà ông được Hợp tác xã Nông nghiệp xã T cấp ở Đ, xã T, ông xin được về ở phần đất gần ông, bà nội của ông được UBND xã T chấp nhận. Trong những năm ông đã trả lại đất cho UBND xã T nhưng do UBND xã T chưa sử dụng nên ông vẫn sử dụng cả hai phần đất là phần đất thổ cư đã trả, phần đất thứ nhất xã giao trồng dứa để làm nương trồng các loại hoa màu.

Khoảng những năm 1990 do ông G, bà B từ Phú Thọ về địa phương sinh sống vì chưa xin được đất ở, có đến trình bày với gia đình ông, xin mượn phần đất thứ nhất của ông là phần đang có tranh chấp hiện nay để làm nhà ở tạm. Ông đồng ý cho ông G, bà B mượn đất ở tạm vì ông G là con ông bác của vợ ông. Khi cho mượn đất ông có viết bản cam kết với ông G là cho mượn để làm nhà ở tạm, khi nào xin được đất thổ cư thì ông G, bà B trả lại cho ông, nhưng do lâu ngày bản cam kết đó bị mất.

Năm 1996, UBND xã T có chủ trương triển khai thu hồi toàn bộ diện tích đất mà UBND xã T chưa sử dụng, đưa vào giao khoán ngắn ngày cho những gia đình có nhu cầu sử dụng vào mục đích sản xuất cây hoa màu ngắn ngày, hàng năm nộp sản phẩm cho UBND xã T, mỗi năm một lần. Ông làm đơn gửi đến UBND xã xin nhận lại phần đất thứ nhất xã giao cho gia đình ông trồng dứa trước kia và phần đất thứ hai là thổ cư ông đã trả để làm nương đã được UBND xã T chấp nhận. Từ đó hàng năm, ông đã nộp đầy đủ sản phẩm cho UBND xã T. Đến nay, ông vẫn giữ được hóa đơn nộp sản phẩm đến năm 1999. Trong suốt thời gian ông G, bà B ở nhờ trên đất nương của ông nhưng không phải nộp thay ông bất kỳ loại phí gì vì ông nghĩ ông G, bà B chỉ ở nhờ đất của ông ít năm nên ông không yêu cầu ông G, bà B nộp thay ông. Cũng trong năm 1996, ông G, bà B xin ý kiến ông để chuyển lên làm nhà ở phần đất thổ cư cũ của ông đã trả,

UBND xã T mới giao cho ông để làm nương, đồng thời tiến hành làm đơn xin cấp bìa đỏ tại phần đất đó, ông cũng đồng ý. Sau khi ông G, bà B làm nhà lên ở phần đất nương của ông nhưng không phá nhà ở phần nương dưới mượn của ông, để trả cho ông mà ông G, bà B vẫn để nguyên hai ngôi nhà là nhà cũ và nhà mới trên hai nương của ông.

Đến khoảng năm 2003, ông G, bà B mới chính thức được cấp bìa đỏ tại phần đất thổ cư cũ của ông, cũng chính là phần đất hiện nay ông G, bà B đang ở. Sau khi ông G, bà B được cấp GCN đối với đất thổ cư, ông có nói chuyện với ông G, bà B cho ông xin lại phần đất ông G, bà B đã mượn của ông trước kia để ông tiếp tục sản xuất nhưng ông G, bà B không đồng ý. Cũng do tình cảm là người trong gia đình, nên ông chưa đề nghị cấp nào giải quyết.

Đến năm 2020, sau khi ông G đi xin xác nhận của trưởng thôn Trại và trưởng thôn Đ1, xã T để làm thủ tục xin cấp GCN thửa đất mượn của ông nhưng trưởng thôn không xác nhận, lúc đó ông mới biết lý do tại sao ông G, bà B không trả ông thửa đất đó. Sau khi không xin được xác nhận của trưởng thôn, ông G, bà B ủy quyền cho bà Hoàng Thị L đại diện Công ty Luật hoàn tất các điều kiện để đề nghị với cấp có thẩm quyền cấp GCN phần đất mượn của ông. Ngày 17/7/2020, ông đã làm đơn lên UBND xã T gặp đồng chí T địa chính xây dựng xã T, đề nghị không làm hồ sơ cấp GCN cho ông G, bà B phần đất đó với lý do từ năm 1982 đến 1985 là đất ông được Hợp tác xã Nông nghiệp xã T giao để trồng dứa, nộp sản phẩm cho hợp tác xã. Từ năm 1986 đến năm 1995 là đất nương của ông, ông chỉ cho ông G, bà B mượn ở nhờ. Từ năm 1996 là đất ông nhận khoán của UBND xã T.

Do vậy, ông G, bà B không phải là chủ sử dụng phần đất đó từ trước đến nay. Ông thấy việc ông G, bà B khởi kiện như vậy là không đúng. Ông yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông G, bà B phải di chuyển tài sản trên đất, để trả lại cho ông thửa đất số 74, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.215,8m^2 (theo bản đồ VN2000), địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST, ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 169 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị B. Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải chấm dứt hành vi cản trở việc cấp GCN của gia đình ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị B.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị B phải di chuyển tài sản trên đất, để trả lại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.215,8m^2 (theo bản đồ VN2000), địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29 tháng 9 năm 2023 ông Nguyễn Văn Đ có đơn kháng cáo nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc hủy Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương để xét xử lại theo thủ tục chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn H là người được ông G, bà B ủy quyền có quan điểm rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương và Đình chỉ giải quyết vụ án; ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn có quan điểm không đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ hủy Bản án sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tam Dương giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn Đ trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã ủy quyền cho người

khác tham gia tố tụng, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn mặc dù rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nhưng không được bị đơn Nguyễn Văn Đ đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn để hủy Bản án sơ thẩm và Đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn G khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ chấm dứt hành vi cản trở việc cấp GCN của ông G; còn ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn hiện đang trú tại xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc có yêu cầu phản tố vì cho rằng thửa đất ông G đang đề nghị cấp GCN không phải của ông G mà của gia đình ông Đ dẫn đến tranh chấp giữa hai bên về thửa đất này. Thửa đất các đương sự đang tranh chấp có địa chỉ tại thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định đây là vụ án dân sự tranh chấp về quyền sử dụng đất và Tòa án nhân dân huyện Tam Dương giải quyết sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn Nguyễn Văn Đ kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng về thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nội dung vụ án: Theo ông G, bà B (nguyên đơn) thửa đất số 74, tờ bản đồ số 6, tại thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc thuộc quyền quản lý hợp pháp của gia đình ông G, bà B vì gia đình ông G, bà B đã sử dụng ổn định, lâu dài, có ranh giới rõ ràng không tranh chấp với ai đủ điều kiện cấp GCN. Khi gia đình ông G, bà B đề nghị nhà nước cấp GCN đối với thửa đất thì ông Nguyễn Văn Đ có đơn đề nghị UBND xã giải quyết tranh chấp đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 6 trên. Do vậy, ông G, bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Đ phải chấm dứt hành vi cản trở việc cấp GCN của gia đình ông G, bà B; còn bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ cho rằng thửa đất số 74, tờ bản đồ số 6 tại thôn Đ, xã T, huyện T không phải của gia đình ông G, bà B mà là của gia đình ông Đ trước đây đã cho gia đình ông G, bà B mượn. Do vậy, ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn có yêu cầu phản tố đối với ông G, bà B đề nghị Tòa án buộc ông G, bà B phải trả lại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 6 trên cho gia đình ông Nguyễn Văn Đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị B buộc ông Nguyễn Văn Đ phải chấm dứt hành vi cản trở việc cấp GCN của gia đình ông G, bà B; không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ về việc buộc ông G, bà B trả lại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 6 cho gia đình ông Nguyễn Văn Đ. Do không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, ông

Nguyễn Văn Đ kháng cáo nội dung đề nghị cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương để xét xử lại theo quy định của pháp luật.

[5]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị B: Nguyên đơn (ông G, bà B) sử dụng thửa đất số 74, tờ bản đồ số 06, diện tích theo kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.423,3m², địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, từ trước năm 2000. Quá trình ông G, bà B sử dụng thửa đất trên không có tranh chấp với ai, đến khi Nhà nước có chính sách kê khai cấp GCN lần đầu cho các hộ sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp, phù hợp quy hoạch, ông G, bà B làm thủ tục cấp GCN đối với thửa đất trên thì ông Đ mới có ý kiến thửa đất đó là đất thuộc quyền sử dụng của ông Đ. Từ đó dẫn đến việc gia đình nguyên đơn đến nay chưa làm được thủ tục xin cấp GCN. Nay ông G, bà B cho rằng như vậy là ông Đ đã có hành vi gây cản trở, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích trong sử dụng đất đai của gia đình ông G, bà B. Vì vậy, ông G, bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Đ phải chấm dứt hành vi cản trở việc cấp GCN của gia đình ông bà.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ là bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông G, bà B phải di chuyển tài sản trên đất, để trả lại cho ông Đ thửa đất số 74, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.215,8m² (theo bản đồ VN2000), địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nêu trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông G, bà B (là nguyên đơn), nhận thấy: Khi nguyên đơn làm thủ tục để xin cấp GCN thì ông Đ (là bị đơn) có ý kiến cho rằng thửa đất là của ông Đ cho ông G, bà B (là nguyên đơn) mượn. Đây là quyền được thể hiện quan điểm của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là việc khởi kiện của nguyên đơn có hay không có căn cứ theo quy định của pháp luật, không phải là hành vi cản trở việc cấp GCN. Việc cấp GCN là cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật để tiến hành thủ tục cấp GCN cho nguyên đơn nếu đủ điều kiện mà không phụ thuộc vào ý kiến, quan điểm của bị đơn (nếu bị đơn không đưa ra được tài liệu chứng minh cho quan điểm của mình). Do đó, nguyên đơn không có quyền khởi kiện bị đơn theo Điều 186 và Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nội dung trên là không đúng quy định của pháp luật và vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tuy nhiên, trong vụ án này, bị đơn có yêu cầu phản tố, do đó Tòa án cấp sơ thẩm cần đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thay đổi địa vị tố tụng của bị đơn trở thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xuất trình tài liệu, chứng cứ mới là đơn trình bày có xác nhận của địa phương đối với diện tích đất đang tranh chấp giữa các bên. Đây là tình tiết mới để Hội đồng xét xử phúc thẩm cân nhắc, xem xét. Toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chưa đủ cơ sở vững chắc để xác định diện tích đất đang tranh chấp là đất của nguyên đơn (ông G, bà B) hay đất của bị đơn (ông Đ) mà Tòa án cấp sơ thẩm lại không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là chưa phù hợp quy định của pháp luật.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thay đổi địa vị tố tụng của bị đơn trở thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án huyện Tam Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Đối với việc ông Nguyễn Văn Đ cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử không khách quan, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, buộc ông phải chịu chi phí xem xét, thẩm định và án phí là không đúng thấy rằng: Bản án sơ thẩm bị hủy giải quyết theo thủ tục chung nên quyền lợi của ông Đ cũng như các đương sự khác trong vụ án sẽ được xem xét giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại vụ án.

[6]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Tam Dương giải quyết theo thủ tục chung là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7]. Về án phí: Do Bản án sơ thẩm hủy giải quyết lại theo thủ tục chung nên ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương về vụ án "Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị B với bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự:

Án phí dân sự sơ thẩm được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006765 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.